

Số: 48 /2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 16 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 346/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 5 năm 2025 và ý kiến biểu quyết của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa XV;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 4, Điều 103; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 6, Điều 103, Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ

chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản được tính bằng trọng lượng (kg) thủy sản hoặc diện tích mặt nước (m^2) thiệt hại thực tế không vượt quá định mức kỹ thuật theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) nhân (x) với đơn giá bồi thường.

- Đối với ao/hồ nuôi hỗn hợp các loài thủy sản có diện tích mặt nước dưới 1.000 m^2 khi nhà nước thu hồi một phần hoặc toàn bộ diện tích mặt nước mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì thực hiện bồi thường thiệt hại toàn bộ và được tính theo trọng lượng (kg).

- Đối với ao/hồ nuôi hỗn hợp các loài thủy sản có diện tích mặt nước trên 1.000 m^2 khi nhà nước thu hồi trên 2/3 diện tích mặt nước mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì thực hiện bồi thường toàn bộ và được tính theo diện tích (m^2).

- Đối với ao/hồ nuôi hỗn hợp các loài thủy sản có diện tích mặt nước trên 1.000 m^2 khi nhà nước thu hồi dưới 2/3 diện tích mặt nước mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì thực hiện bồi thường diện tích mặt nước ao/hồ thực tế bị thu hồi và được tính theo diện tích (m^2).

- Trong trường hợp ao/hồ nuôi thâm canh một loài thủy sản thì thực hiện bồi thường theo trọng lượng (kg) cho từng đối tượng đó.

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản.

a) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng hàng năm: Chi tiết Phụ lục I.

b) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng lâu năm: Chi tiết Phụ lục II.

c) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng lâm nghiệp: Chi tiết Phụ lục III.

d) Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản: Chi tiết Phụ lục IV.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Không thực hiện bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản phát sinh sau thời điểm thông báo thu hồi đất.

2. Đối với cây trồng chưa có tên trong các Phụ lục I, II, III kèm theo Quyết định này trường hợp một số cây đơn lẻ cùng dạng thì áp dụng vào loại cây trồng có giá trị tương đương, trường hợp không áp dụng được thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào loại cây để xác định đơn giá bồi thường, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét,

quyết định. Trường hợp không xác định được đơn giá bồi thường thì Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ vào điều kiện thực tế để xác định mức bồi thường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

4. Trường hợp trong cùng một diện tích trồng nhiều loại cây lâu năm, việc xác định loại cây trồng chính do chủ sở hữu cây trồng lựa chọn; đơn giá bồi thường đối với cây trồng chính được tính bằng 100% đơn giá bồi thường của loại cây trồng đó, đồng thời đảm bảo đúng mật độ quy định trên đơn vị diện tích; cây trồng chính vượt quá mật độ tính bằng 30% đơn giá bồi thường của loại cây trồng đó. Nếu mật độ cây trồng chính trong vườn thấp hơn mật độ quy định thì số cây trồng phụ bổ khuyết cho phần mật độ của diện tích còn thiếu của cây trồng chính để đạt mật độ theo quy định thì được bồi thường bằng 100% đơn giá cây trồng. Số cây trồng còn lại được bồi thường bằng 30% đơn giá cây trồng quy định tại Phụ lục II, III ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Đối với cây trồng lâu năm trồng thuần (trồng một loại cây) trên một diện tích: Trường hợp trồng mật độ thấp hơn mật độ theo quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm kê; trường hợp cây trồng vượt tối đa 30% mật độ theo hướng dẫn trong quy trình sản xuất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành thì bồi thường 100% đơn giá bồi thường; đối với số cây trồng vượt quá mật độ từ 30-50% thì bồi thường bằng 50% đơn giá bồi thường; trường hợp cây trồng vượt quá mật độ trên 50% thì bồi thường bằng 30% đơn giá cây trồng theo quy định tại Phụ lục II, III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 5 năm 2025 và thay thế Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối với trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Quyết định này.

3. Đối với trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về

đặt đại trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Như Điều 7;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, Phú 10b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Công

Phụ lục I

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG HÀNG NĂM
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
1	Cây Lúa			
-	Lúa nương	Đồng/m ²	3.200	
-	Lúa ruộng	Đồng/m ²	5.500	
2	Cây Ngô	Đồng/m ²	3.500	
3	Cây Ngô sinh khối	Đồng/m ²	3.200	
4	Cỏ chăn nuôi	Đồng/m ²	4.200	
5	Cây Khoai lang	Đồng/m ²	11.900	
6	Cây Sắn	Đồng/m ²	2.800	
7	Cây Khoai tây	Đồng/m ²	18.000	
8	Cây Dong riềng	Đồng/m ²	3.600	
9	Cây Cải bắp	Đồng/m ²	14.000	
10	Cây Su hào	Đồng/m ²	14.400	
11	Cây Súp lơ	Đồng/m ²	14.300	
12	Cây Dưa chuột	Đồng/m ²	16.500	
13	Cây Đậu xanh	Đồng/m ²	4.400	
14	Cây Đậu đen	Đồng/m ²	3.600	
15	Cây Tỏi (củ tươi)	Đồng/m ²	24.200	
16	Cây Hành	Đồng/m ²	23.800	
17	Cây Cải củ	Đồng/m ²	24.100	
18	Cây Cà rốt	Đồng/m ²	24.200	
19	Cây Cà	Đồng/m ²	17.100	
20	Cây Su su	Đồng/m ²	16.700	
21	Cây Mướp	Đồng/m ²	16.900	
22	Cây Bầu	Đồng/m ²	16.900	
23	Cây Bí xanh	Đồng/m ²	17.500	
24	Cây Bí đỏ	Đồng/m ²	17.900	
25	Cây Cà chua	Đồng/m ²	18.700	
26	Cây Đậu co ve	Đồng/m ²	12.200	
27	Cây Đậu đũa	Đồng/m ²	17.000	
28	Cây Cải bó xôi	Đồng/m ²	13.900	
29	Cây đậu tương	Đồng/m ²	4.900	
30	Cây Lạc	Đồng/m ²	6.200	
31	Cây Mía	Đồng/m ²	5.900	
32	Cây Gai xanh	Đồng/m ²	3.500	

33	Cây Hoa cúc	Đồng/m2	8.000	
34	Cây Hoa hồng			
-	Cây Hoa hồng năm 1	Đồng/m2	28.100	
-	Cây hoa hồng năm 2	Đồng/m2	39.600	
35	Cây Dâu tây	Đồng/m2	50.000	
36	Cây Dứa			
-	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m2	33.000	
-	Cây đang ra quả chưa cho thu hoạch	Đồng/m2	51.600	
37	Cây Chuối			
-	Cây nhỏ (<i>có thân cây cao cách mặt đất 1 m trở xuống</i>)	Đồng /Cây	10.000	
-	Cây sắp cho quả và cây đã cho ra quả nhưng chưa đến tuổi thu hoạch, thân cây cao từ 1 m trở lên	Đồng /Cây	38.000	
39	Cây Ý dĩ	Đồng/m2	12.000	
40	Cây Gừng	Đồng/m2	17.500	
41	Cây Nghệ	Đồng/m2	15.700	
42	Cây Sả	Đồng/m2	16.500	

Phụ lục II

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG LÂU NĂM
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
I	CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH NHIỀU LẦN			
1	Cây Bưởi (mật độ 400 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	70.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	112.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	138.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	259.000	
	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	619.000	
	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	1.102.000	
	Thời kỳ thu hoạch 11-15 năm	Đồng/cây	1.472.000	
	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/cây	1.030.400	
2	Cây Chanh (mật độ 625 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	15.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	25.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	27.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	62.000	
	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	100.000	
	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	190.000	
	Thời kỳ thu hoạch 11-15 năm	Đồng/cây	360.000	
	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/cây	252.000	
3	Cây Cam (mật độ 625 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	70.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	112.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	138.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	288.000	
	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	671.000	

	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	1.148.000	
	Thời kỳ thu hoạch 11-15 năm	Đồng/cây	1.342.000	
	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/cây	939.400	
4	Cây Quýt (mật độ 625 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	70.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	112.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	138.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	251.000	
	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	630.000	
	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	1.072.000	
	Thời kỳ thu hoạch 11-15 năm	Đồng/cây	1.431.000	
	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/cây	1.001.700	
5	Cây Nho (mật độ 2.000 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	145.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	213.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	360.000	
	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	445.000	
	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	475.000	
	Thời kỳ thu hoạch 11-15 năm	Đồng/cây	335.000	
	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/cây	234.500	
6	Cây Mít (mật độ 400 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	84.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	121.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	140.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	362.000	
	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	879.000	
	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	1.585.000	
	Thời kỳ thu hoạch 11-15 năm	Đồng/cây	1.690.000	
	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/cây	1.183.000	
7	Cây Bơ (mật độ 400 cây/ha)			

a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
+	Năm thứ nhất	Đồng/cây	65.000	
+	Năm thứ hai	Đồng/cây	85.000	
+	Năm thứ ba	Đồng/cây	113.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	282.000	
	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	556.000	
	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	1.542.000	
	Thời kỳ thu hoạch 11-25 năm	Đồng/cây	3.568.000	
	Thời kỳ thu hoạch trên 25 năm	Đồng/cây	2.497.600	
8	Cây Hồng (mật độ 400 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	71.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	120.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	145.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	265.000	
	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	619.000	
	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	1.091.000	
	Thời kỳ thu hoạch 11-25 năm	Đồng/cây	1.653.000	
	Thời kỳ thu hoạch trên 25 năm	Đồng/cây	1.157.100	
9	Cây Lê (mật độ 400 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	115.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	193.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	268.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	298.000	
	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	529.000	
	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	1.684.000	
	Thời kỳ thu hoạch 11-20 năm	Đồng/cây	2.463.000	
	Thời kỳ thu hoạch trên 20 năm	Đồng/cây	1.724.100	
10	Cây Mận (mật độ 800 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	49.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	78.000	

-	Năm thứ ba	Đồng/cây	108.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	179.000	
	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	338.000	
	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	633.000	
	Thời kỳ thu hoạch 11-20 năm	Đồng/cây	1.217.000	
	Thời kỳ thu hoạch trên 20 năm	Đồng/cây	851.900	
11	Cây Mơ, đào (mật độ 800 cây/ha), táo (mật độ 625 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	55.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	78.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	101.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	179.000	
	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	338.000	
	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	633.000	
	Thời kỳ thu hoạch 11-20 năm	Đồng/cây	1.217.000	
	Thời kỳ thu hoạch trên 20 năm	Đồng/cây	851.900	
12	Cây Na (mật độ 1.100 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	65.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	110.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	130.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	274.000	
	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	628.000	
	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	1.200.000	
	Thời kỳ thu hoạch trên 10 năm	Đồng/cây	1.537.000	
13	Cây Nhãn (Mật độ 400 cây/ha; Đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)			
	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	70.000	
	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 2 cm	Đồng/cây	90.000	
	Cây có đường kính thân từ 2,1 cm đến ≤ 4 cm	Đồng/cây	120.000	
	Cây có đường kính thân từ 4,1 cm ≤ 8 cm	Đồng/cây	285.000	
	Cây có đường kính thân từ 8,1 cm đến ≤ 10 cm	Đồng/cây	575.000	
	Cây có đường kính thân từ 10,1 cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	800.000	
	Cây có đường kính thân từ 15,1 cm đến ≤ 20 cm	Đồng/cây	1.200.000	

	Cây có đường kính thân từ 20,1 cm đến ≤ 25 cm	Đồng/cây	1.500.000	
	Cây có đường kính thân từ 25,1 cm đến ≤ 30 cm	Đồng/cây	1.950.000	
	Cây có đường kính thân từ 30,1 cm đến ≤ 35 cm	Đồng/cây	3.900.000	
	Cây có đường kính thân > 35 cm	Đồng/cây	2.730.000	
14	Cây Xoài (Mật độ 400 cây/ha; Đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)			
	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	67.000	
	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân ≤ 4 cm	Đồng/cây	90.000	
	Cây có đường kính thân từ 4,1 cm đến ≤ 6 cm	Đồng/cây	115.000	
	Cây có đường kính thân từ 6,1 cm đến ≤ 8 cm	Đồng/cây	280.000	
	Cây có đường kính thân từ 8,1 cm đến ≤ 10 cm	Đồng/cây	540.000	
	Cây có đường kính thân từ 10,1 cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	790.000	
	Cây có đường kính thân từ 15,1 cm đến ≤ 20 cm	Đồng/cây	1.150.000	
	Cây có đường kính thân từ 20,1 cm đến ≤ 25 cm	Đồng/cây	1.480.000	
	Cây có đường kính thân từ 25,1 đến ≤ 30 cm	Đồng/cây	1.850.000	
	Cây có đường kính thân từ 30,1 cm ≤ 35 cm	Đồng/cây	3.240.000	
	Cây có đường kính thân từ > 35 cm	Đồng/cây	2.268.000	
15	Cây Thanh long (Mật độ 1.200 trụ/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/trụ	30.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/trụ	54.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
	Thời kỳ thu hoạch 1-3 năm	Đồng/trụ	118.000	
	Thời kỳ thu hoạch 4-6 năm	Đồng/trụ	178.000	
	Thời kỳ thu hoạch 7-15 năm	Đồng/trụ	236.000	
	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/trụ	182.000	
16	Cây Ổi (Mật độ 625 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	15.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	25.000	
-	Năm thứ ba trở đi	Đồng/cây	26.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
	Thời kỳ thu hoạch 1-3 năm	Đồng/cây	62.000	
	Thời kỳ thu hoạch 4-5 năm	Đồng/cây	100.000	
	Thời kỳ thu hoạch 6-10 năm	Đồng/cây	190.000	
	Thời kỳ thu hoạch trên 10 - 15 năm	Đồng/cây	360.000	
	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm		252.000	

17	Cây Chanh leo (Mật độ 1.000 cây/ha)			
-	Cây trồng giai đoạn chưa cho thu hoạch quả	Đồng/m ²	18.000	
		Đồng/cây	154.000	
-	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/m ²	38.000	
18	Cây Chè (22.000 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch búp			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	11.200	
		Đồng/cây	10.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	14.000	
		Đồng/cây	12.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	21.000	
		Đồng/cây	13.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch búp			
-	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/m ²	26.000	
		Đồng/cây	15.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 3-5 năm	Đồng/m ²	30.000	
		Đồng/cây	17.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 6-10 năm	Đồng/m ²	33.000	
		Đồng/cây	18.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 11 - 25 năm	Đồng/m ²	35.000	
		Đồng/cây	25.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 25 năm	Đồng/m ²	26.000	
		Đồng/cây	18.200	
19	Cây Cà phê (mật độ 4.600 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	11.000	
		Đồng/cây	21.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	12.000	
		Đồng/cây	25.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	14.000	
		Đồng/cây	30.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
-	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/m ²	23.000	
		Đồng/cây	49.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 3-5 năm	Đồng/m ²	24.000	
		Đồng/cây	52.000	

-	Thời kỳ thu hoạch 6-10 năm	Đồng/m ²	26.000	
		Đồng/cây	56.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 11 - 20 năm	Đồng/m ²	25.000	
		Đồng/cây	48.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 20 năm	Đồng/m ²	14.000	
		Đồng/cây	33.600	
20	Cây Cao su (Mật độ 800 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch mủ			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	233.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	347.800	
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	440.000	
-	Năm thứ 4	Đồng/cây	533.000	
-	Năm thứ 5	Đồng/cây	626.000	
-	Năm thứ 6	Đồng/cây	718.000	
-	Năm thứ 7	Đồng/cây	811.000	
	Năm thứ 8	Đồng/cây	904.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch mủ			
-	Thời kỳ thu hoạch 1-3 năm	Đồng/cây	963.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 4-5 năm	Đồng/cây	994.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 6-10 năm	Đồng/cây	1.021.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 11 - 23 năm	Đồng/cây	1.134.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 23 năm	Đồng/cây	793.800	
II	CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH 1 LẦN			
1	Cây Sa nhân (mật độ 2.000 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	6.000	
-	Năm thứ 2	Đồng/m ²	6.500	
-	Năm thứ 3	Đồng/m ²	7.000	
-	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/m ²	15.000	
2	Cây Đẳng sâm (mật độ 84.000 cây/ha)			
-	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	14.500	
-	Cây cho thu hoạch	Đồng/m ²	17.000	
3	Cây Hoa giấy (tính theo cây, không quy định mật độ)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	78.000	
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	138.000	
-	Từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	226.000	
III	CÂY HÀNG RÀO			
	Hàng rào cây sống trồng và chăm sóc	Đồng/m	15.000	

Phụ lục III

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ trồng tối đa (cây/ha)	Đơn giá đề xuất điều chỉnh QĐ số 63 của UBND tỉnh	Ghi chú
I	CÂY LẤY GỖ		1.600		
	<i>(gỗ quý hiếm tính từ nhóm I đến nhóm II, gỗ thường tính từ nhóm III đến nhóm VIII)</i>				
1	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến 0,4 m				
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		3.500	
-	Gỗ thường	Đồng/cây		2.800	
2	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,4 m trở lên				
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		5.900	
-	Gỗ thường	Đồng/cây		4.700	
3	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm				
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		13.000	
-	Gỗ thường	Đồng/cây		10.000	
4	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm				
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		32.000	
-	Gỗ thường	Đồng/cây		19.000	
5	Cây trồng từ 04 năm đến khép tán				
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		76.000	
-	Gỗ thường	Đồng/cây		47.000	
6	Cây lấy gỗ có chu vi từ 0,4 m đến 0,5 m (đo cách mặt đất 1,3 m)				
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		174.000	
-	Gỗ thường	Đồng/cây		118.000	
7	Cây lấy gỗ có chu vi lớn hơn 0,5 m đến 0,6 m (đo cách mặt đất 1,3 m)				
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		190.000	
-	Gỗ thường	Đồng/cây		134.000	
8	Cây lấy gỗ có chu vi lớn hơn 0,6 m (đo cách mặt đất 1,3 m)				

-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		280.000
-	Gỗ thường	Đồng/cây		202.000
II	NHÓM CÂY TRE, TRÚC			
A	CÂY TRE		500	
1	Cây mới trồng	Đồng/cây		15.000
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m, đường kính thân từ 0,05 m đến dưới 0,1 m	Đồng/cây		34.000
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên, đường kính thân từ 0,1 m trở lên	Đồng/cây		45.000
B	CÂY BƯƠNG		500	
1	Cây mới trồng	Đồng/cây		25.000
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m, đường kính thân từ 0,05 m đến dưới 0,1 m	Đồng/cây		50.000
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên, đường kính thân từ 0,1 m trở lên	Đồng/cây		67.000
C	CÂY MĂNG SẮT VÀ MỘT SỐ CÂY MĂNG CÓ GIÁ TRỊ TƯƠNG ĐƯƠNG	Đồng/m ²		25.000
III	CÂY TRÁM		1.600	
1	Cây chưa cho thu hoạch (Thời gian XD CB)			
-	Cây trồng dưới 01 năm tuổi	Đồng/cây		50.000
-	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm tuổi	Đồng/cây		100.000
-	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 4 năm tuổi	Đồng/cây		150.000
2	Cây trồng cho thu hoạch (Trung bình cây trồng 5 năm ra quả)			
-	Cây trồng từ 4 năm đến dưới 6 năm tuổi	Đồng/cây		194.000
-	Cây trồng từ 6 năm đến dưới 8 năm tuổi	Đồng/cây		287.000
-	Cây trồng từ 8 năm đến dưới 10 năm tuổi	Đồng/cây		442.000
-	Cây trồng từ 10 đến dưới 12 năm tuổi	Đồng/cây		488.000
-	Cây trồng từ 12 đến dưới 14 năm tuổi	Đồng/cây		780.000
-	Cây trồng từ 14 năm đến dưới 20 năm tuổi	Đồng/cây		1.137.000
-	Cây trồng cho thu hoạch trên 20 năm tuổi	Đồng/cây		1.500.000
IV	CÂY SƠN TRA		1.600	
1	Cây chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 0,5m	Đồng/cây		2.400

-	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây		22.000	
-	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm	Đồng/cây		39.000	
2	Cây đã cho thu hoạch (Trung bình cây trồng 5 năm ra quả)				
-	Cây trồng từ 04 năm đến dưới 6 năm tuổi	Đồng/cây		56.000	
-	Cây trồng từ 6 đến dưới 8 năm tuổi	Đồng/cây		168.000	
-	Cây trồng từ 8 đến dưới 10 năm tuổi	Đồng/cây		280.000	
-	Cây trồng từ 10 đến dưới 12 năm tuổi	Đồng/cây		650.000	
-	Cây trồng từ 12 đến dưới 14 năm tuổi	Đồng/cây		708.000	
-	Cây cho quả trên 14 năm tuổi	Đồng/cây		850.000	
V	MẮC CA		278		
1	Cây chưa cho thu hoạch				
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 0,5m	Đồng/cây		64.000	
-	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây		78.000	
-	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 4 năm tuổi	Đồng/cây		95.000	
2	Cây đã cho thu hoạch (Trung bình cây trồng 5 năm ra quả)				
-	Cây cho quả từ 4 năm đến dưới 06 năm	Đồng/cây		392.000	
-	Cây cho quả từ 6 năm đến dưới 8 năm	Đồng/cây		700.000	
-	Cây cho quả từ 8 năm đến dưới 10 năm	Đồng/cây		1.200.000	
-	Cây trồng từ 10 đến 14 năm tuổi	Đồng/cây		1.225.000	
-	Cây cho quả trên 14 năm tuổi	Đồng/cây		1.705.000	
VI	CÂY QUẾ		5.000		
1	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây		4.500	
2	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây		12.000	
3	Cây trồng từ 02 đến dưới 04 năm	Đồng/cây		40.000	
4	Cây trồng trên 05 năm (có chu vi lớn hơn hoặc bằng 25 cm giai đoạn cho thu hoạch sản phẩm)	Đồng/cây		100.000	
5	Cây chu vi lớn hơn 0,4 m trở lên	Đồng/cây		179.000	
	RỪNG TRỒNG THUỘC CÁC DỰ ÁN LÂM NGHIỆP				
VII	<i>(nguồn vốn ngân sách đầu tư toàn bộ chi phí trồng mới hoặc ngân sách đầu tư một phần; chi phí chăm sóc, bảo vệ người trồng rừng trực tiếp đầu tư)</i>				

1	Bồi thường cho người trực tiếp được giao trồng và chăm sóc bảo vệ rừng				
2	Cây trồng dưới 04 năm (<i>trong giai đoạn xây dựng cơ bản lâm sinh</i>) mức đền bù thực hiện theo định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định khác của nhà nước trừ đi số tiền nhà nước đã hỗ trợ trồng rừng				
3	Cây trồng từ năm thứ 04 đến khép tán, cây có chu vi từ 0,4 m trở lên, bồi thường theo mật độ hiện còn tại thời điểm kiểm đếm nhưng không vượt quá mật độ thiết kế ban đầu				
VIII	HỖ TRỢ CÔNG CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG				
	Hỗ trợ cho cả thời gian hợp đồng với Nhà nước về chăm sóc bảo vệ rừng. Tiền hỗ trợ = (Tổng số năm được giao chăm sóc, bảo vệ - Tổng số năm đã chăm sóc, bảo vệ) x 500.000 đồng/ha/năm.	Đồng/ha/năm		500.000	

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ nuôi con/m ²	Đơn giá bồi thường
I	NUÔI THƯỜNG PHẨM			
1	Nuôi thâm canh cá rô phi/điều hồng trong ao /hồ trọng lượng đến 0,4 kg	Đồng/kg	5	50.000
2	Nuôi cá Lăng, Chiên trong ao /hồ trọng lượng đến 0,9 kg	Đồng/kg	0,5	296.000
3	Nuôi cá Tầm trong ao/bể trọng lượng đến 1,4 kg	Đồng/kg	8	161.000
4	Nuôi Tôm càng xanh trong ao/hồ trọng lượng đến 0,02 kg	Đồng/kg	15	250.000
5	Nuôi Ba ba trong ao/bể trọng lượng đến 1,1 kg	Đồng/kg	2	300.000
6	Nuôi Lươn, Chạch trong ao/bể trọng lượng đến 0,05 kg	Đồng/kg	60	256.000
7	NuôiẾch trong lồng trên ao/bể trọng lượng đến 0,1 kg	Đồng/kg	80	152.000
8	Nuôi thủy sản hỗn hợp trong ao/hồ dưới 1.000m ² trọng lượng đến 0,8 kg	Đồng/kg	3	60.000
9	Nuôi thủy sản hỗn hợp trong ao/hồ có diện tích trên 1.000m ²	Đồng/m ²	1	29.000
II	GIỐNG THỦY SẢN			
1	Ương giống thủy sản các loài thủy sản trong ao/bể trọng lượng trung bình 0,01 kg/con	Đồng/kg	20	194.000